TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN SƠN** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 11-7-2017
V/v tranh chấp Ly hôn giữa chị P và anh T.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN SƠN – TỈNH PHÚ THỌ.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Đức Trưởng và Bà Nguyễn Thị Hường

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Côn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Đinh Xuân Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2017/QĐXX-ST ngày 29 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Chị Nguyễn Thị P** – SN 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Khu C, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- *Bị đơn*: **Anh Nguyễn Văn T** – SN 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Khu C, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/5/2017, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày: Chị P kết hôn với anh Nguyễn Văn T năm 1998, đăng ký kết hôn tại UBND xã T – huyện Th (nay là huyện T), tỉnh Phú Thọ, đăng ký lại ngày 04/3/2005. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn. Anh T không lao động, mọi việc lớn trong gia đình chị P đều phải lo, chị nói thì anh T chửi mắng, đánh chị. Chị P thấy xấu hổ với hàng xóm và bạn bè

nên không dám báo cáo chính quyền địa phương. Mâu thuẫn trầm trọng hơn là từ tháng 6/2014 sau khi chị P đi xuất khẩu lao động trở về, không có tiền do bị Công ty lừa. Anh T không chia sẻ mà hắt hủi, chửi bới, đánh chị. Không thể tiếp tục sống với anh T, chị P tự vay mượn bạn bè để đi xuất khẩu lao động tiếp. Trong thời gian chị đi lao động lần thứ 2 từ tháng 3/2015, chị và anh T không liên lạc gì với nhau nữa. Anh T ở nhà nói với mẹ và các con chị là gọi chị về để giải quyết ly hôn nên chị P về nước và làm đơn xin ly hôn anh T. Sau đó chị P nghĩ lại và đã rút đơn để vợ chồng hàn gắn với nhau và vì các con. Nhưng chị và anh T vẫn không thể hàn gắn và chung sống được với nhau nên chị P tiếp tục làm đơn xin ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị H – SN 06/8/1999 và cháu Nguyễn Phương L - SN 19/8/2008. Hiện nay cả hai cháu đang ở với anh T. Nay ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con theo nguyện vọng của các con chị. Chị xin được nuôi cháu H còn để cho anh T nuôi cháu L. Tại phiên tòa hôm nay, chị P tự nguyện cấp dưỡng cho cháu L cùng anh T số tiền 1.000.000đ/1 tháng. Chị hiện nay đang làm giúp việc nhà tại Hà Nội, thu nhập 6 triệu đồng/ 1 tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng chị không có nợ chung.

Phía bị đơn, anh Nguyễn Văn T trình bày: Về việc kết hôn của vợ chồng như chị P trình bày là đúng. Về tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng, chị P trình bày như trên là không đúng. Việc lo kinh tế trong gia đình, anh có chăn nuôi, làm bi a, trợ giúp chị P trong việc làm may chứ không phải một mình chị P. Tuy nhiên thời gian này do áp lực cuộc sống, kinh tế khó khăn vợ chồng có cãi chửi nhau, anh có đánh chị P nhưng từ năm 2008 đến nay vợ chồng anh không có mâu thuẫn lớn nữa mà chung sống hạnh phúc bình thường. Từ tháng 4/2014 chị P đi xuất khẩu lao động, lần một rồi lần hai, trong thời gian ở nước ngoài chị P không liên lạc gì với anh mà chỉ liên lạc với con. Sau đó tháng 4/2017 thì chị P về và làm đơn xin ly hôn anh. Anh T không đồng ý ly hôn vì gia đình nào cũng có lúc mâu thuẫn. Mâu thuẫn của vợ chồng anh chỉ là nhỏ nhặt, chưa đến mức phải ly hôn. Anh T đề nghị Tòa án hòa giải để anh chị đoàn tụ để nuôi dạy các con.

Về con chung: Vợ chồng có con chung như chị P trình bày là đúng. Nếu ly hôn anh không muốn chia dễ tình cảm của các con, đề nghị Tòa án giao hoặc cả hai cháu cho chị P nuôi hoặc cả hai cháu cho anh nuôi. Nếu các cháu ở với anh thì anh đề nghị chị P cấp dưỡng nuôi cháu L cùng anh, còn cháu H lớn rồi anh không yêu cầu chị P cấp dưỡng. Cấp dưỡng bao nhiêu là tùy chị P. Hiện nay anh T làm nông nghiệp, chăn nuôi tại gia và làm thêm rửa xe các loại. Thu nhập trung bình 1 tháng 3 triệu đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, vợ chồng anh không có nợ chung.

Quan điểm của con chung của chị P và anh T:

Cháu Nguyễn Thị H – SN 06/8/1999, tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/6/2017 cháu H trình bày: Từ khi lớn, cháu đã thấy bố mẹ hay cãi nhau. Nhiều lần cháu thấy bố cháu đánh mẹ cháu, việc này có lúc chỉ có bố, mẹ, cháu và em cháu, có lúc hàng xóm sang can ngăn. Theo cảm nhận của cháu H thì bố mẹ cháu sống không hạnh phúc. Trước tiên, cháu H muốn bố mẹ đoàn tụ, nếu không được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của mẹ cháu. Trường hợp Tòa án giải quyết cho bố mẹ cháu ly hôn, cháu H có nguyện vọng được ở cùng với mẹ.

Cháu Nguyễn Phương L – SN 19/8/2008, tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/6/2017, cháu L có nguyện vọng xin được ở với bố nếu Tòa án giải quyết cho bố mẹ cháu ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Sơn:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P. Xử cho chị P được ly hôn anh T.

Về con chung: Giao cháu H cho chị P nuôi dưỡng, giao cháu L cho anh T nuôi dưỡng. Công nhận sự thỏa thuận về cấp dưỡng, chị P cấp dưỡng nuôi cháu L 1.000.000đ/ 1 tháng để anh T nuôi cháu L.

Về tài sản chung, công nợ: Chị P và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị P phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn T kết hôn năm 1998, đến ngày 04/3/2005 thì đăng ký kết hôn lại tại UBND xã T, huyện Th (nay là huyện T), tỉnh Phú Thọ đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn của chị P: Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống vợ chồng của chị P và anh T ngay từ những năm đầu đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng chung sống không hòa thuận, hạnh phúc. Nguyên nhân chính là do mâu thuẫn về kinh tế, anh chị hay cãi chửi nhau, thậm trí đã có nhiều lần anh T còn đánh chị P. Thời gian đó vì muốn giữ hạnh phúc gia đình và xấu hổ với hàng xóm, bạn bè nên chị P không báo cáo chính quyền địa phương. Việc này cháu H là con gái lớn của anh chị đã xác nhận và anh T cũng thừa nhận. Khi chị P làm đơn xin ly hôn anh T, Ủy ban nhân dân xã T cùng các ban ngành đoàn thể đã tiến hành hòa giải, động viên chị P và anh T để anh chị vì các con mà làm lại, cùng xây dựng hạnh phúc gia đình, nhưng việc hòa giải không thành. Đại diện Hội phụ nữ xã T cũng đã gặp gỡ, khuyên giải để chị P suy nghĩ

lại nhưng chị P vẫn quyết tâm xin ly hôn anh T. Trên thực tế chị P và anh T đã ly thân nhau từ tháng 3/2015, từ khi chị P đi xuất khẩu lao động chị P và anh T không liên lạc gì với nhau, hai bên không còn quan tâm và không có trách nhiệm với nhau. Tháng 4/2017, chị P đã làm đơn xin ly hôn anh T, xong chị đã rút đơn để vợ chồng về chung sống vì các con. Nhưng tình trạng của vợ chồng chị không thể khắc phục được, chị P không còn tình cảm với anh T và không thể tiếp tục chung sống với anh T nên chị P tiếp tục làm đơn xin ly hôn anh T để giải phóng cho nhau. Phía anh T, xin đoàn tụ nhưng không đưa ra được giải pháp nào để khắc phục tình trạng vợ chồng anh chị hiện nay. Anh cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc và vẫn còn tình cảm vợ chồng với nhau nhưng chị P không thừa nhận việc này. Anh T cũng thừa nhận, từ tháng 3/2015 giữa anh và chị P không có quan hệ vợ chồng, chị P không liên lạc, chuyện trò hay tâm sự gì với anh. Như vậy có đủ cơ sở xác định tình trạng quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh T đã trở nên trầm trọng, đời sống chung thực tế đã không còn, nếu tiếp tục chung sống cũng không thể mang lại hạnh phúc cho nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần xử cho chị P được ly hôn anh T là phù hợp khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị P và anh T xác định có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị H – SN 06/8/1999 và cháu Nguyễn Phương L - SN 19/8/2008. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị P đề nghị Tòa án giao con theo nguyện vọng của các con, anh T đề nghị Tòa án giao con chung cho ai nuôi thì phải giao cả hai cháu, anh không muốn chia tách hai chị em. Xét thấy, yêu cầu của anh T là không phù hợp. Bởi lẽ, cháu H mặc dù đã sắp trưởng thành xong có thể cháu còn tiếp tục học tập lên cao, nếu để một người nuôi cả hai cháu sẽ rất khó khăn. Chị P có thu nhập, có điều kiện hơn để chu cấp cho cháu H, mặt khác cháu H có nguyện vọng được ở với mẹ. Cháu L còn nhỏ nhưng có nguyện vọng tha thiết được ở với bố như vậy cũng phù hợp vì anh T làm kinh tế tại nhà, có điều kiện và thời gian để chăm sóc cháu L nhiều hơn. Đại diện UBND xã T và đại diện Hội phụ nữ xã đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các cháu. Vì vậy cần giao cho chị P nuôi cháu H, giao cho anh T nuôi cháu L là phù hợp Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng: Tại phiên tòa, chị P tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu L cùng anh T 1.000.000đ/ 1 tháng, anh T đồng ý. Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận về cấp dưỡng là phù hợp.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Tại đơn xin ly hôn và tại phiên tòa, nguyên đơn chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung khi ly hôn, vợ chồng không có nợ chung. Phía bị đơn, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết và không kê khai tài sản chung, nợ chung nên HĐXX không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này một trong các bên đương sự có yêu cầu Tòa án giải quyết thì Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Chị P phải chịu án phí hôn nhân gia đình và án phí cấp dưỡng.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 81, 82, 83, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 và Danh mục án phí lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị P. Cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị H – SN 06/8/1999 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Phương L - SN 19/8/2008 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ ngày 11/7/2017 đến khi từng cháu trưởng thành.

Công nhận sự thỏa thuận về cấp dưỡng: Chị P có trách nhiệm cấp dưỡng cùng anh T nuôi cháu Nguyễn Phương L – SN 19/8/2008 số tiền 1.000.000đ(Một triệu đồng)/1 tháng, kể từ tháng 8/2017 đến khi trưởng thành.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng. Xác nhận chị P đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2017/ 0002457 ngày 16/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Sơn. Chị P còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án.

Nơi nhận:
- VKS huyện, tỉnh;
- Cơ quan THADS huyện;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Hồng Mai